|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐỒNG NAI** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  | |

**DANH SÁCH**

**Công nhận báo cáo viên pháp luật tỉnh**

(*Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*)

–––––––––––––––––––––––––––––––

| **STT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | | **Chức vụ** | **Đơn vị công tác** | **Trình độ  chuyên môn** | **Lĩnh vực pháp luật dự kiến thực hiện PBGDPL** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** |
|  | Võ Thị Xuân Đào |  | 1976 | Giám đốc | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Luật | Công tác tư pháp |
|  | Phan Quang Tuấn | 1977 |  | Phó Giám đốc | Sở Tư pháp | Tiến sĩ Khoa học  pháp lý | Công tác tư pháp |
|  | Lý Hậu Hồng Lê |  | 1979 | Phó Giám đốc | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Luật | Công tác tư pháp |
|  | Lê Triết Như Vũ | 1976 |  | Phó Giám đốc | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Luật | Công tác tư pháp |
|  | Hồ Quốc Lâm | 1979 |  | Trưởng phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Công tác tư pháp |
|  | Đỗ Thị Anh Đào |  | 1984 | Chánh Văn phòng | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Công tác tư pháp |
|  | Lê Xuân Quý | 1985 |  | Trưởng phòng Xây dựng và Phổ biến, giáo dục pháp luật | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật;  Cử nhân Hành chính; Thạc sĩ Kinh tế | Công tác tư pháp |
|  | Tô Đình Tỉnh | 1984 |  | Chánh Thanh tra | Sở Tư pháp | Cử nhân Hành chính; Thạc sĩ Luật | Công tác thanh tra tư pháp |
|  | Nguyễn Tấn Khương | 1970 |  | Phó Chánh Thanh tra | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Công tác xử lý vi phạm hành chính, TDTHPL |
|  | Từ Đình Khôi | 1980 |  | Phó Trưởng phòng Xây dựng và Phổ biến, giáo dục pháp luật | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Luật | Công tác tư pháp |
|  | Nguyễn Thị Hồng Phước |  | 1985 | Phó Trưởng phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Luật | Công tác tư pháp |
|  | Nguyễn Thị Hải |  | 1988 | Phó Chánh Văn phòng | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Luật; Cử nhân Hành chính | Công tác tư pháp |
|  | Đồng Thị Hoa |  | 1988 | Phó Chánh Thanh tra | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật, Cử nhân Hành chính | Công tác tư pháp |
|  | Lê Minh Tuấn | 1974 |  | Phó Giám đốc  Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Luật | Dân sự - Hình sự - Hành chính |
|  | Bùi Thị Huân |  | 1983 | Phó Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Dân sự, hôn nhân và gia đình |
|  | Nguyễn Minh | 1964 |  | Chuyên viên - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Hình sự |
|  | Nguyễn Doãn Nhương | 1970 |  | Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Dân sự |
|  | Hoàng Minh Thư |  | 1985 | Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Nghiệp vụ - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Hình sự, Dân sự, hôn nhân và gia đình |
|  | Nguyễn Ngọc Huyền |  | 1985 | Phó Trưởng Phòng Nghiệp vụ - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Hình sự, Dân sự, hôn nhân và gia đình |
|  | Phan Thị Thơm |  | 1989 | Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Cử nhân Luật | Hình sự, Dân sự, hôn nhân và gia đình |
|  | Nguyễn Chiến Thắng | 1982 |  | Chuyên viên - Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh | Sở Tư pháp | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Cử nhân Luật | Hôn nhân và gia đình |
|  | Trần Lệ Hằng |  | 1982 | Phó Trưởng phòng Giáo dục Nghề nghiệp | Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai | Cử nhân Văn học, Cử nhân Luật, Cử nhân Chính trị | Giáo dục Nghề nghiệp |
|  | Thái Thị Hồng Vân |  | 1990 | Chuyên viên | Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai | Cử nhân Luật | Giáo dục, đào tạo |
|  | Phạm Quang Huy | 1975 |  | Phó Chánh Thanh tra | Sở Công Thương | Thạc sĩ Luật | Thanh tra, kiểm tra ngành công thương; xử lý vi phạm  hành chính |
|  | Phan Tấn Lợi | 1974 |  | Chánh Thanh tra | Sở Công Thương | Kỹ sư Điện | Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo |
|  | Lục Văn Thủy | 1974 |  | Trưởng phòng Quản lý Công nghiệp | Sở Công Thương | Cử nhân Luật;  Cử nhân Kinh tế | Chính sách phát triển thương mại |
|  | Đặng Trần Nhật Thoại | 1974 |  | Phó Trưởng phòng  Quản lý thương mại | Sở Công Thương | Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Xây dựng Đảng và chính quyền | Chính sách phát triển thương mại |
|  | Tạ Thị Hương Huệ |  | 1983 | Chuyên viên | Sở Công Thương | Cử nhân Sinh học | Các quy định về công nghiệp,  an toàn thực phẩm |
|  | Lâm Quang Liêm | 1968 |  | Chuyên viên Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp | Sở Công Thương | Kỹ sư Cơ khí | Các quy định về chính sách khuyến công |
|  | Phạm Toàn | 1986 |  | Chuyên viên | Sở Công Thương | Cử nhân Luật | Quy định về chính sách lĩnh vực công nghiệp và cải cách thủ tục hành chính |
|  | Trần Minh Đạt | 1979 |  | Trưởng Phòng Kỹ thuật và Quản lý năng lượng | Sở Công Thương | Cử nhân Điện | Điện |
|  | Nguyễn Thị Lan |  | 1978 | Phó Trưởng Phòng Kỹ thuật và Quản lý năng lượng | Sở Công Thương | Thạc sĩ Hóa | Hóa chất |
|  | Nguyễn Văn Khang | 1972 |  | Giám đốc | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Thạc sĩ Tôn giáo | Tôn giáo |
|  | Thổ Út | 1970 |  | Phó Giám đốc | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Cử nhân Kinh tế nông lâm; Cử nhân Triết học | Quản lý nhà nước về công tác dân tộc |
|  | Nguyễn Đình Kiên | 1978 |  | Phó Giám đốc | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Thạc sĩ Tôn giáo;  Cử nhân Luật | Tín ngưỡng,  tôn giáo |
|  | Trần Đức Hòa | 1982 |  | Phó Giám đốc | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Thạc sĩ Quản lý văn hóa; Cử nhân Tôn giáo học | Quản lý nhà nước về công tác Dân tộc; Tín ngưỡng, Tôn giáo |
|  | Nguyễn Thị Hiên |  | 1982 | Trưởng phòng Nghiệp vụ 1 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Cử nhân Ngữ văn Thạc sĩ Xây dựng Đảng và Chính quyền NN | Quản lý nhà nước về công tác dân tộc |
|  | Nguyễn Thị Dung |  | 1981 | Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 1 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Cử nhân Lịch sử;  cử nhân Luật | Quản lý nhà nước về công tác dân tộc |
|  | Lê Thị Hoài |  | 1984 | Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 2 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Thạc sĩ Tôn giáo; Cử nhân Lịch sử Đảng | Tín ngưỡng, tôn giáo |
|  | Hoàng Minh Liêm | 1975 |  | Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 3 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Kỹ sư Xây dựng | Dân tộc |
|  | Nguyễn Thị Kim Ngân |  | 1982 | Chuyên viên phòng Nghiệp vụ 2 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Cử nhân Lịch sử, Chính trị | Tín ngưỡng,  tôn giáo |
|  | Dương Công Túy | 1969 |  | Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ 3 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Cử nhân Hành Chính học; Cử nhân Chính trị; Cử nhân Tài chính Kế toán | Tín ngưỡng, Tôn giáo |
|  | Huỳnh Minh Phước | 1975 |  | Trưởng phòng Tài chính, Hành chính sự nghiệp | Sở Tài chính | Kỹ sư xây dựng | Tài chính, hành chính sự nghiệp |
|  | Nguyễn Thiện Tri | 1972 |  | Phó phòng Đấu thầu, Thẩm định, Giám sát và Quyết toán đầu tư | Sở Tài chính | Kỹ sư xây dựng | Đầu tư và xây dựng cơ bản |
|  | Phạm Thị Lành |  | 1974 | Phó Chánh Văn phòng | Sở Tài chính | Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng | Tài chính, ngân sách nhà nước |
|  | Phạm Nhơn Phúc | 1979 |  | Trưởng phòng Ngân sách nhà nước | Sở Tài chính | Thạc sĩ kế toán | Quản lý tài sản công, giá công sản |
|  | Nguyễn Thanh Tùng | 1968 |  | Chánh Thanh tra Sở | Sở Tài chính | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Cử nhân Kinh tế - Kế toán ngành sản xuất công nghiệp | Tài chính |
|  | Phan Huy Toàn | 1980 |  | Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh | Sở Tài chính | Thạc sĩ Kinh tế | Luật Doanh nghiệp |
|  | Võ Minh Trung | 1984 |  | Trưởng phòng Tổng hợp, Quy hoạch | Sở Tài chính | Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân khoa học máy tính | Đầu tư, Đầu tư công, doanh nghiệp |
|  | Hồ Lê Trung | 1990 |  | Phó Trưởng phòng Ngân sách nhà nước | Sở Tài chính | Thạc sĩ Quản lý hành chính công | Tài chính, Ngân sách nhà nước |
|  | Lê Văn Thích | 1990 |  | Phó Trưởng phòng Giá Công sản | Sở Tài chính | Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng | Quản lý tài sản công, Giá công sản |
|  | Nguyễn Viết Thắng | 1973 |  | Phó Chánh Văn phòng | Văn phòng UBND tỉnh | Tiến sĩ QTKD  Thạc sĩ  Hành chính công | Công tác  đối ngoại |
|  | Lư Thành Nam | 1981 |  | Trưởng phòng  Hành chính - Tổ chức | Văn phòng  UBND tỉnh | Cử nhân Lịch sử Việt Nam; Cử nhân Triết học; Cử nhân Luật | Quản lý Nhà nước về tổ chức, cán bộ |
|  | Đinh Xuân Thùy | 1975 |  | Phó Ban tiếp công dân | Văn phòng  UBND tỉnh | Thạc sĩ Luật | Xử lý vi phạm hành chính, khiếu nại tố cáo, khởi kiện dân sự, hành chính; pháp luật cán bộ, công chức, viên chức, viết tin bài, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật |
|  | Trần Văn Phú | 1969 |  | Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ | Sở Y tế | Dược sỹ CKII | Dược |
|  | Dương Hồng Danh | 1968 |  | Chánh Thanh tra | Sở Y tế | Bác sĩ chuyên khoa 2, Cử nhân Luật | Khám bệnh,  chữa bệnh |
|  | Nguyễn Đình Việt | 1982 |  | Phó trưởng phòng An toàn vệ sinh thực phẩm | Sở Y tế | Kỹ sư Công nghệ thực phẩm | An toàn thực phẩm |
|  | Nguyễn Mạnh Hùng | 1985 |  | Chuyên viên | Sở Y tế | Cử nhân Công tác xã hội  Cử nhân Dược | Y tế - Dân số |
|  | Huỳnh Tú Anh | 1968 |  | Phó trưởng phòng Nghiệp vụ | Sở Y tế | Thạc sĩ điều dưỡng | Khám bệnh,  chữa bệnh |
|  | Bùi Duy Vương | 1980 |  | Chuyên viên | Sở Y tế | Thạc sĩ, bác sĩ | Khám bệnh,  chữa bệnh |
|  | Nguyễn Tuấn Anh | 1993 |  | Chuyên viên | Sở Y tế | Bác sĩ chuyên khoa I | Khám bệnh,  chữa bệnh |
|  | Đặng Mỹ Lệ |  | 1984 | Chuyên viên | Sở Y tế | Dược sĩ chuyên khoa I | Dược phẩm |
|  | Trần Ngọc Điệt | 1969 |  | Chuyên viên | Sở Y tế | Dược sĩ chuyên khoa I | Dược phẩm |
|  | Vũ Thị Hồng Điệp |  | 1981 | Chuyên viên | Sở Y tế | Cử nhân Giáo dục học | Dân số  và phát triển |
|  | Hoàng Lê Khánh Hằng |  | 1978 | Chuyên viên | Sở Y tế | Cử nhân Xã hội học | Dân số  và phát triển |
|  | Nguyễn Thị Mỹ Trinh |  | 1983 | Phó Trưởng phòng | Sở Y tế | Cử nhân xã hội học, Cử nhân anh văn | Bảo trợ xã hội; Trẻ em; Phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán |
|  | Nguyễn Văn Lương | 1985 |  | Chuyên viên | Sở Y tế | Thạc sĩ quản lý kinh tế, Cử nhân xã hội học | Bảo trợ xã hội; Trẻ em; Phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán |
|  | Phan Thị Thanh Nhàn |  | 1989 | Chuyên viên | Sở Y tế | Cử nhân hành chính | Bảo trợ xã hội; Trẻ em; Phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán |
|  | Đỗ Văn Tuyên | 1985 |  | Chuyên viên | Sở Y tế | Cử nhân Xã hội học | Bảo trợ xã hội; Trẻ em; Phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán |
|  | Nguyễn Đức Dũng | 1982 |  | Trưởng phòng Chính sách xã hội | Sở Y tế | Cử nhân Xã hội học;  Cử nhân luật thạc sĩ công tác xã hội | Bảo trợ xã hội; Trẻ em; Phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán |
|  | Đặng Xuân Hòa | 1970 |  | Phó Trưởng phòng Chính sách xã hội | Sở Y tế | Cử nhân Ngữ văn;  Cử nhân Luật | Bảo trợ xã hội; Trẻ em; Phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán |
|  | Trương Thị Cẩm Giang |  | 1968 | Phó Trưởng phòng Chính sách xã hội | Sở Y tế | Cử nhân Kinh tế | Bảo trợ xã hội; Trẻ em; Phòng, chống tệ nạn mại dâm và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán |
|  | Hoàng Vĩnh Quang | 1983 |  | Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em | Sở Y tế | Cử nhân công tác xã hội; Thạc sĩ công tác xã hội | Chính sách xã hội |
|  | Trần Lâm Sinh | 1970 |  | Phó Giám đốc | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Khoa học  cây trồng | Trồng trọt, phân bón |
|  | Tống Thị Hằng |  | 1973 | Chánh Văn phòng | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân Hệ thống thông tin Kinh tế, Thạc sĩ Quản lý công | Công tác văn phòng |
|  | Nguyễn Nho Nguyên | 1984 |  | Chánh Thanh tra | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Luật | Đất đai, xử lý vi phạm hành chính |
|  | Lê Thanh Tuấn | 1982 |  | Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Luật | Đất đai |
|  | Vũ Quốc Việt | 1972 |  | Trưởng phòng Thủy lợi | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Thủy lợi | Thủy lợi |
|  | Trần Thị Tú Oanh |  | 1982 | Phó Trưởng phòng Trồng trọt | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Kỹ sư Nông học | Trồng trọt, bảo vệ thực vật |
|  | Lê Hữu An | 1971 |  | Phó Chánh Thanh tra | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân Luật;  Cử nhân kinh tế | Pháp luật  nông nghiệp |
|  | Khúc Ngọc Thông | 1970 |  | Phó trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân Quản trị  kinh doanh, Thạc sĩ Công trình | Kế hoạch - Tài chính |
|  | Nguyễn Công Thành | 1971 |  | Trưởng trạm Chăn nuôi và Thủy sản thành phố Biên Hòa | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân Luật, Kỹ sư Chăn nuôi và Thú y | Chăn nuôi và Thú y |
|  | Nguyễn Ngọc Phượng | 1983 |  | Phó Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Cửu, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Lâm nghiệp | Lâm nghiệp |
|  | Nguyễn Thị Mai Liên |  | 1974 | Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Kĩ thuật Môi trường | Môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học |
|  | Ngô Thị Kiều Diễm |  | 1980 | Trưởng phòng Truyền thông cộng đồng, Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ quản lý tài nguyên và Môi trường | Môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học |
|  | Phạm Văn Huynh | 1981 |  | Trưởng phòng Quan trắc môi trường, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Kĩ thuật Môi trường | Môi trường |
|  | Nguyễn Kiều Vân |  | 1981 | Phó Trưởng phòng Quan trắc Môi trường, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ quản lý tài nguyên và Môi trường | Môi trường |
|  | Võ Thị Huyền |  | 1981 | Phó trưởng phòng Truyền thông cộng đồng, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân sinh học | Môi trường, đa dạng sinh học |
|  | Nguyễn Văn Dũng | 1979 |  | Trưởng phòng Sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sỹ | Lâm nghiệp |
|  | Nguyễn Văn Dự | 1986 |  | Phó trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng, Bảo tồn và Pháp chế, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Lâm nghiệp | Lâm nghiệp |
|  | Trần Đức Cường | 1979 |  | Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sỹ | Luật |
|  | Nguyễn Hồng Tâm | 1986 |  | Kiểm lâm viên, Phòng Quản lý bảo vệ rừng, Bảo tồn và Pháp chế, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Kỹ sư Lâm nghiệp | Lâm nghiệp |
|  | Trương Quốc Đạt | 1981 |  | Kiểm lâm viên, Đội Kiểm lâm cơ độngvà phòng cháy chữa cháy, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sỹ | Lâm nghiệp |
|  | Ninh Văn Tứ | 1987 |  | Kiểm lâm viên, phòng Quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn và pháp chế, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sỹ | Lâm nghiệp |
|  | Nguyễn Trung Kiên | 1982 |  | Kiểm lâm viên, phòng Tổ chức Hành chính, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Kỹ sư | Lâm nghiệp |
|  | Nguyễn Thanh Bình | 1989 |  | Kiểm lâm viên, phòng quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn và pháp chế, Chi cục Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Kỹ sư Lâm nghiệp | Lâm nghiệp |
|  | Nguyễn Hậu Giang | 1977 |  | Chuyên viên Chi cục chăn nuôi và Thủy sản | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân Kinh tế  Thủy sản | Thủy sản |
|  | Trần Sỹ Biên | 1984 |  | Chuyên viên phòng trồng trọt | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân Công nghệ sinh học | Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản |
|  | Phan Thị Thanh Tâm |  | 1980 | Chuyên viên phòng phát triển Nông thôn | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Kỹ sư nông học Thạc sĩ quản lý kinh tế | Phát triển nông thôn |
|  | Ngô Hải Quốc | 1975 |  | Chuyên viên Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cử nhân Luật; Bác sĩ Thú y | Chăn nuôi và thú y |
|  | Đỗ Thanh Toàn | 1980 |  | Viên chức, Văn phòng đăng ký Đất đai | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thạc sĩ Luật | Đất đai |
|  | Nguyễn Thị Vĩnh An |  | 1976 | Trưởng phòng Quản lý hạ tầng đô thị | Sở Xây dựng | Thạc sĩ Quản lý công | Quản lý Quy hoạch và Phát triển đô thị |
|  | Trần Anh Việt | 1969 |  | Trưởng phòng Phòng Quản quy hoạch kiến trúc | Sở Xây dựng | Kiến trúc sư | Quản lý hạ tầng kỹ thuật |
|  | Chu Việt Hùng | 1970 |  | Trưởng phòng Phòng Quản lý chất lượng xây dựng | Sở Xây dựng | Thạc sĩ Luật; Kỹ sư xây dựng | Quản lý chất lượng xây dựng |
|  | Hồ Đức Hiền | 1980 |  | Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý xây dựng | Sở Xây dựng | Kỹ sư xây dựng | Quản lý hoạt động và vật liệu xây dựng |
|  | Thái Doãn Hòa | 1978 |  | Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản | Sở Xây dựng | Thạc sĩ Kỹ thuật | Quản lý nhà và thị trường bất động sản |
|  | Bùi Văn Tuấn | 1974 |  | Trưởng phòng Phòng Kế hoạch tài chính | Sở Xây dựng | Thạc sĩ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | Kế hoạch, Tài chính |
|  | Nguyễn Đức Dân | 1975 |  | Trưởng phòng Phòng Quản lý kết cấu và An toàn giao thông | Sở Xây dựng | Kỹ sư xây dựng cầu đường, Thạc sĩ QTKD | Quản lý kết cấu và An toàn giao thông |
|  | Lê Văn Đức | 1979 |  | Trưởng phòng Phòng quản lý vận tải và phương tiện người lái | Sở Xây dựng | Thạc sĩ Quản lý và tổ chức Vận tải | Vận tải và phương tiện người lái |
|  | Đào Quốc Tuấn | 1977 |  | Thanh tra viên | Sở Xây dựng | Cử nhân Luật | Tiếp công dân; khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng; thanh tra, kiểm tra, Quản lý trật tự xây dựng và xử lý vi phạm hành chính về xây dựng. |
|  | Nguyễn Thành Nam | 1979 |  | Phó Chánh Văn phòng | Sở Văn hóa,  Thể thao và Du lịch | Cử nhân Luật | Văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình |
|  | Nguyễn Bình An | 1989 |  | Phó Chánh Văn phòng | Sở Văn hóa,  Thể thao và Du lịch | Cử nhân Luật | Văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình |
|  | Trần Việt Sơn | 1974 |  | Trưởng Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Thạc sỹ Sử học | Lĩnh vực Văn hóa |
|  | Ngô Thị Hoàng Oanh |  | 1979 | Trưởng phòng Quản lý Báo chí và Xuất bản | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh, Cử nhân Quản lý Văn hoá | Lĩnh vực Văn hóa |
|  | Nguyễn Trần Kiệt | 1980 |  | Phó Trưởng Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Thạc sỹ Lịch sử, cử nhân chính trị | Lĩnh vực Văn hóa |
|  | Trần Quang Long | 1978 |  | Phó Chánh thanh tra | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Cử nhân Công tác xã hội, Cử nhân Chính trị | Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
|  | Bùi Thị Lê Lan |  | 1981 | Phó Trưởng phòng Quản lý Báo chí và Xuất bản | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Cử nhân Báo chí | Lĩnh vực Văn hóa |
|  | Dương Kim Trường Chỉnh |  | 1990 | Chuyên viên | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Thạc sĩ Luật | Lĩnh vực Văn hóa |
|  | Lâm Sơn Hà | 1984 |  | Trưởng Phòng Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; cử nhân Luật | Khoa học và  công nghệ |
|  | Trần Thị Hồng Nga |  | 1978 | Chánh Văn phòng | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sỹ công nghệ thông tin | Khoa học và công nghệ |
|  | Nguyễn Thanh Hương |  | 1980 | Trưởng Phòng Khoa học | Sở Khoa học và Công nghệ | Cử nhân Luật | Khoa học và công nghệ |
|  | Nguyễn Văn Viện | 1976 |  | Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Cử nhân Tin học, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | Khoa học và công nghệ |
|  | Giang Vũ Văn | 1982 |  | Phó Trưởng phòng Quản lý Chất lượng | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sĩ Quản trị  kinh doanh | Khoa học và  công nghệ |
|  | Nguyễn Công Khánh | 1983 |  | Phó Chánh Văn phòng Sở | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sĩ Quản lý Khoa học công nghệ | Khoa học và  công nghệ |
|  | Phan Đình Châu | 1974 |  | Thanh tra viên | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | Sở hữu trí tuệ |
|  | Lê Thị Huế |  | 1982 | Chuyên viên | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sỹ Luật | Khoa học và công nghệ |
|  | Đoàn Lâm Thanh Tâm |  | 1986 | Chuyên viên | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sỹ QL khoa học và công nghệ | Khoa học và công nghệ |
|  | Nguyễn Thị Ngọc Mai |  | 1989 | Chuyên viên | Sở Khoa học và Công nghệ | Thạc sỹ công nghệ thực phẩm | Khoa học và công nghệ |
|  | Nguyễn Quốc Vũ | 1976 |  | Phó Giám đốc | Sở Nội vụ | Thạc sĩ Luật; Cử nhân kinh tế; Cử nhân Chính trị | Tổ chức bộ máy, chính quyền; công chức, viên chức; cải cách hành chính |
|  | Thái Bình Dương | 1982 |  | Trưởng phòng Thi đua – Khen thưởng | Sở Nội vụ | Thạc sĩ Chính sách công; Cử nhân Luật | Thi đua, khen thưởng |
|  | Trương Quốc Phong | 1978 |  | Trưởng phòng Tổ chức, Biên chế | Sở Nội vụ | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Cử nhân kinh tế | Tổ chức bộ máy, chính quyền |
|  | Nguyễn Hồng Sơn | 1982 |  | Chánh Văn phòng | Sở Nội vụ | Cử nhân Luật; Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Chính trị | Cải cách hành chính, thanh tra ngành nội vụ |
|  | Nguyễn Bảo Khang | 1986 |  | Trưởng phòng Công chức, Viên chức | Sở Nội vụ | Thạc sĩ Tài chính – ngân hàng; Cử nhân hành chính | Công chức, viên chức |
|  | Võ Minh Thiện | 1984 |  | Phụ trách Bộ phận Kho Lưu trữ, Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh | Sở Nội vụ | Cử nhân Lưu trữ và Quản trị văn phòng | Văn thư, lưu trữ |
|  | Lâm Thị Diệu |  | 1988 | Phó phòng Cải cách hành chính và Văn thư lưu trữ | Sở Nội vụ | Cử nhân Hành chính | Văn thư, lưu trữ |
|  | Nguyễn Văn Cảnh | 1970 |  | Trưởng phòng Chính sách lao động | Sở Nội vụ | Cử nhân kinh tế, cử nhân Luật, Thạc sỹ Luật | Phòng, chống tham nhũng, khiếu nại, tố cáo |
|  | Trần Thị Lan Phi |  | 1979 | Trưởng phòng Người có công | Sở Nội vụ | Cử nhân Ngữ văn, cử nhân Luật | Chính sách lao động |
|  | Cao Duy Thái | 1984 |  | Chánh Thanh tra | Sở Nội vụ | Cử nhân Luật | Thanh tra, chính sách lao động |
|  | Nguyễn Hồng Quang | 1977 |  | Phó Trưởng phòng Chính sách lao động | Sở Nội vụ | Cử nhân Luật; Kỹ sư điện | Việc làm, an toàn lao động |
|  | Nguyễn Thị Nga |  | 1980 | Phó Trưởng phòng Người có công | Sở Nội vụ | Cử nhân quản lý xã hội | Pháp luật về người có công |
|  | Trần Thị Thùy Trâm |  | 1980 | Giám đốc Trung tâm Dich vụ việc làm | Sở Nội vụ | Kỹ sư Công nghệ May, Cử nhân Kế toán | Chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp |
|  | Nguyễn Thị Kim Thùy |  | 1983 | Phó Giám đốc Trung tâm Dich vụ việc làm | Sở Nội vụ | Kỹ sư Bảo hộ lao động | Chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, An toàn lao động |
|  | Nguyễn Huỳnh Nhật Giang | 1982 |  | Trưởng ban Ban quản lý nghĩa trang | Sở Nội vụ | Cử nhân kế toán | Bảo trợ xã hội |
|  | Nguyễn Đức Can | 1982 |  | Trưởng Phòng Thanh tra | Thanh tra tỉnh | Thạc sĩ Quản lý công | Công tác thanh tra |
|  | Trần Thị Hồng Lam |  | 1983 | Trưởng Phòng Xử lý giải quyết đơn | Thanh tra tỉnh | Cử nhân Kế toán; Thạc sĩ Kinh tế | Pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tiếp công dân |
|  | Trần Quang Châu | 1985 |  | Phó trưởng Phòng Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực | Thanh tra tỉnh | Thạc sĩ Quản lý công | Công tác phòng, chống tham nhũng |
|  | Lâm Thị Mỹ Hạnh |  | 1984 | Thanh tra viên Phòng xử lý, giải quyết đơn | Thanh tra tỉnh | Cử nhân Luật;  Cử nhân Kế toán | Tiếp công dân và khiếu nại, tố cáo |
|  | Lại Thế Thông | 1977 |  | Phó Trưởng Ban | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế | Tài chính ngân sách; kinh tế công nông nghiệp; thương mại dịch vụ |
|  | Nguyễn Thanh Tùng | 1969 |  | Phó Trưởng Ban | Ban Nội chính Tỉnh ủy | Thạc sĩ Luật | Công tác nội chính |
|  | Lê Thanh Triều | 1977 |  | Trưởng phòng Tuyên truyền, Báo chí - Xuất bản | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Thạc sĩ Chính sách công | Tuyên truyền, báo chí, xuất bản |
|  | Đỗ Doãn Kim | 1971 |  | Phó Chánh Văn phòng | Ban Quản lý các Khu công nghiệp | Cử nhân kinh tế | Quản lý nhà nước về khu công nghiệp |
|  | Lê Thị Nguyệt |  | 1979 | Phó Trưởng phòng Quản lý lao động | Ban Quản lý các Khu công nghiệp | Thạc sĩ Luật | Lao động trong Khu công nghiệp |
|  | Trần Kinh Quốc | 1984 |  | Phó Trưởng phòng Quản lý đầu tư | Ban Quản lý các Khu công nghiệp | Cử nhân Luật | Đầu tư, quản lý doanh nghiệp trong Khu công nghiệp |
|  | Nguyễn Thành Trung | 1981 |  | Phó trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên - Môi trường | Ban Quản lý các Khu công nghiệp | Thạc sĩ Môi trường; Cử nhân Luật | Môi trường, xây dựng trong Khu công nghiệp |
|  | Dương Minh Thiện | 1981 |  | Phó Trưởng phòng Phòng Tổ chức hành chính | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh | Thạc sĩ QLKT Cử nhân QTKD | Quản lý nhà nước |
|  | Lưu Thị Hà |  | 1972 | Phó Chủ tịch | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Cử nhân Luật | Quy phạm pháp  luật chung |
|  | Vũ Đình Trung | 1978 |  | Phó Chủ tịch | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Thạc sĩ Quản lý văn hóa; Cử nhân Luật; Cử nhân Báo chí | Nhiều lĩnh vực |
|  | Vũ Thị Mùi |  | 1979 | Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Dân chủ - Pháp luật | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Cử nhân Luật | Quy phạm pháp  luật chung |
|  | Đặng Thị Xuân Thắm |  | 1982 | Ủy viên Thường trực, Trưởng Ban Tổ chức Tuyên giáo | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Cử nhân Tài chính kế toán | Pháp luật tài chính kế toán |
|  | Lê Thị Hòa Thuận |  | 1979 | UVTT/Trưởng ban, Ban Phong trào và Tôn giáo - Dân tộc | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Cử nhân Xã hội học | Công tác phong trào và tôn giáo, dân tộc |
|  | Phạm Thành Vinh | 1986 |  | Phó Trưởng ban, Ban Phong trào và Tôn giáo - Dân tộc | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | Cử nhân Lịch sử Đảng | Công tác phong trào và tôn giáo, dân tộc |
|  | Nguyễn Thị Như Ý |  | 1973 | Chủ tịch | Liên đoàn  Lao động tỉnh | Cử nhân Luật | Lao động, công đoàn |
|  | Bùi Thị Bích Thuỷ |  | 1980 | Phó Chủ tịch Thường trực | Liên đoàn  Lao động tỉnh | Thạc sỹ kinh tế | Lao động, công đoàn, Quy chế dân chủ |
|  | Bùi Thị Nhàn |  | 1983 | Phó Chủ tịch | Liên đoàn  Lao động tỉnh | Kỹ sư Bảo quản nông sản; Cử nhân Anh văn | Lao động, Công đoàn |
|  | Huỳnh Phước Sang | 1978 |  | Phó Chủ tịch | Liên đoàn  Lao động tỉnh | Thạc sỹ quản lý công | Lao động, công đoàn, |
|  | Lê Hữu Hiền | 1972 |  | Chánh Văn phòng | Liên đoàn  Lao động tỉnh | Kỹ sư Bảo hộ lao động  Cử nhân Tư tưởng HCM | Lao động, công đoàn |
|  | Kiều Minh Sinh | 1979 |  | Trưởng Ban Chính sách pháp luật | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Luật; Cử nhân quản lý văn hóa tư tưởng | Lao động, công đoàn, bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động |
|  | Nguyễn Thị Thúy |  | 1969 | Trưởng Ban  Tài chính | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Tài chính | Tài chính công đoàn |
|  | Nguyễn Việt Hoài |  | 1984 | Chủ nhiệm  Ủy ban kiểm tra | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Triết học  ThS Quản lý kinh tế | Khiếu nại, tố cáo,  công đoàn |
|  | Nguyễn Tấn Khanh | 1983 |  | Trưởng ban  Ban Tổ chức | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Quản trị văn phòng và lưu trữ  Cử nhân Tư tưởng HCM | Tổ chức, công đoàn |
|  | Trịnh Đức Thắng | 1972 |  | Phó Ban phụ trách Ban Tuyên giáo | Liên đoàn Lao động tỉnh | Kỹ sư điện tử  Cử nhân Tôn giáo | Lao động, công đoàn |
|  | Nguyễn Thành Trung | 1984 |  | Phó trưởng ban  Ban Tổ chức | Liên đoàn Lao động tỉnh | CN sư phạm; Cử nhân quản lý văn hóa tư tưởng; Thạc sỹ quản lý công | Lao động, kinh tế,  chính trị, công đoàn |
|  | Nguyễn Hoàng Trung | 1983 |  | Phó trưởng ban Ban Chính sách pháp luật | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Luật;  Cử nhân Anh văn | Thỏa ước lao động tập thể, quy chế dân chủ |
|  | Phạm Thị Thụy |  | 1982 | Phó trưởng ban  Ban Tài chính | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân tài chính – kế toán; ThS Quản trị kinh doanh | Tài chính công đoàn |
|  | Vũ Ngọc Hà | 1977 |  | Giám đốc Trung tâm Tư vấn Pháp luật Công đoàn | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Luật | Tất cả các lĩnh vực pháp luật |
|  | Nguyễn Thị Phước An |  | 1982 | Chuyên viên,  Ban Tuyên giáo -  Nữ công | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân  Lịch sử Đảng | Lao động, BHXH, ATGT, PC các loại tội phạm |
|  | Thái Thị Hồng Hạnh |  | 1978 | Chuyên viên,  Ban Tuyên giáo -  Nữ công | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Quản lý văn hóa tư tưởng;  Cử nhân sư phạm | Công tác nữ công |
|  | Trần Thị Huệ |  | 1983 | Chuyên viên,  Ban Tuyên giáo -  Nữ công | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân ngữ văn; Thạc sỹ quản lý công;  Cử nhân quản lý văn hóa tư tưởng | Lao động, công đoàn, tuyên giáo |
|  | Trần Thị Anh Thư |  | 1985 | Chuyên viên,  Ban Tuyên giáo - Nữ công | Liên đoàn Lao động tỉnh | Kỹ sư Bảo hộ  lao động | Công tác nữ công, bảo hộ  lao động |
|  | Nguyễn Văn Cường | 1977 |  | Chuyên viên Văn phòng | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Luật,  Cử nhân Sư phạm | Văn thư, lưu trữ |
|  | Dương Thị Thơm |  | 1995 | Chuyên viên Trung tâm Tư vấn Pháp luật Công đoàn | Liên đoàn Lao động tỉnh | Cử nhân Luật | Pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội |
|  | Vũ Thị Hoa |  | 1990 | Chuyên viên Văn phòng Uỷ ban kiểm tra | Liên đoàn Lao động tỉnh | ThS. Quản trị kinh doanh | Lao động, Luật công đoàn |
|  | Nguyễn Văn Lợi | 1964 |  | Trưởng ban Ban Tổ chức – Tuyên giáo | Hội Cựu  chiến binh tỉnh | Cử nhân Xây dựng Đảng và Quản lý chính quyền | Công tác chính sách, pháp luật của Hội cựu chiến binh |
|  | Nguyễn Văn Tới | 1969 |  | Chuyên viên Ban  Tổ chức - Tuyên giáo | Hội Cựu chiến binh tỉnh | Cử nhân chỉ huy tham mưu Lục quân | Công tác chính sách, pháp luật của Hội cựu chiến binh |
|  | Lê Thị Thái |  | 1977 | Chủ tịch | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | Thạc sĩ Luật | Phụ nữ,  bình đẳng giới |
|  | Nguyễn Hà Quế Phương |  | 1984 | Phó Ban Xây dựng tổ chức Hội | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | Thạc sĩ Luật | Phụ nữ,  bình đẳng giới |
|  | Nguyễn Minh Kiên | 1987 |  | Bí thư | Tỉnh đoàn | Thạc sĩ Hành chính công | Thanh niên |
|  | Nguyễn Hiếu Trung | 1990 |  | Phó Bí thư | Tỉnh đoàn | Cử nhân Quản trị hành chính công | Thanh niên |
|  | Nguyễn Trần Phương Hà |  | 1991 | Phó Bí thư | Tỉnh đoàn | Cử nhân Luật Tài chính ngân hàng chứng khoán | Thanh niên |
|  | Phùng Thị Phương Thảo |  | 1991 | Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh đoàn | Tỉnh đoàn | Kỹ sư Bảo quản chế biến nông sản; Cử nhân Chính trị; Thạc sỹ Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước | Thanh niên |
|  | Phan Thế Công | 1992 |  | Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tổ chức – Kiểm tra Tỉnh đoàn | Tỉnh đoàn | Kỹ sư Công nghệ Môi trường | Thanh niên |
|  | Thi Hoàng Trung | 1991 |  | Ủy viên Ban Chấp hành, Phó Trưởng Ban phụ trách Ban Thanh thiếu nhi Trường học Tỉnh đoàn | Tỉnh đoàn | Kỹ sư Quản lý và Công nghệ môi trường | Thanh niên |
|  | Lê Thị Trúc Mai |  | 1993 | Ủy viên Ban Chấp hành, Phó Trưởng Ban phụ trách Ban Phong trào Tỉnh đoàn | Tỉnh đoàn | Thạc sỹ Luật | Thanh niên |
|  | Trịnh Phạm Phương Thanh |  | 1998 | Ủy viên Ban Chấp hành, Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh đoàn | Tỉnh đoàn | Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh | Thanh niên |
|  | Hồ Thị Sự |  | 1972 | Phó Chủ tịch | Hội Nông dân tỉnh | Cử nhân Luật | Pháp luật về  nông dân |
|  | Đoàn Minh Trí | 1983 |  | Phó Chủ tịch | Hội Nông dân tỉnh | Thạc sĩ thủy sản, kỹ sư nông lâm, cử nhân luật | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Trần Thị Thu Hiền |  | 1987 | Trưởng ban Ban Kinh tế - xã hội | Hội Nông dân tỉnh | Kỹ sư ngành Phát triển nông thôn và khuyến nông | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Phạm Thị Ngọc Minh |  | 1983 | Phó Chánh văn phòng | Hội Nông dân tỉnh | Thạc sĩ quản lý kinh tế | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Nguyễn Thị Thu Dinh |  | 1985 | Phó Trưởng ban Ban Kinh tế - xã hội | Hội Nông dân tỉnh | Thạc sĩ quản lý Kinh tế; Cử nhân Giáo dục chính trị; Cử nhân Chính trị chuyên ngành kiểm tra | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Nguyễn Thị Hiếu |  | 1985 | Phó Trưởng ban Ban xây dựng hội | Hội Nông dân tỉnh | Thạc sĩ quản lý Kinh tế; Cử nhân Giáo dục chính trị; Cử nhân Quản lý văn hóa - tư tưởng | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Nguyễn Hữu Gia Văn | 1985 |  | Chuyên viên | Hội Nông dân tỉnh | Thạc sĩ quản lý Kinh tế; Cử nhân kinh tế; Cử nhân tài chính - tín dụng | Kinh tế-xã hội |
|  | Trần Xuân Quế | 1985 |  | Chuyên viên | Hội Nông dân tỉnh | Cử nhân Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng; Cử nhân chính trị chuyên ngành Tôn giáo | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Nguyễn Thị Nga |  | 1984 | Chuyên viên | Hội Nông dân tỉnh | Cử nhân Luật | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Nguyễn Trung Tuấn | 1990 |  | Chuyên viên | Hội Nông dân tỉnh | Kỹ sư Cấp thoát nước và môi trường nước; Cử nhân Luật | Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác Hội Nông dân |
|  | Bùi Văn Sỹ | 1970 |  | Đại tá, Phó Chính ủy | Bộ Chỉ huy  Quân sự tỉnh | Đại học chính trị | Quản lý nhà nước về công tác quân sự |
|  | Nguyễn Văn Hải | 1968 |  | Thượng tá - Chánh tranh tra (PX05) | Công an tỉnh | Cử nhân xây dựng | Pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong CAND |
|  | Đặng Văn Thế | 1984 |  | Thiếu tá, Đội trưởng Phòng PC02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | Lĩnh vực hình sự, phòng chống tội phạm hình sự |
|  | Lê Thanh Tài | 1984 |  | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PC02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | Lĩnh vực hình sự, phòng chống tội phạm hình sự |
|  | Lê Viết Thịnh | 1985 |  | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PC02 | Công an tỉnh | Thạc sỹ Kinh tế - Chính trị | Lĩnh vực hình sự, phòng chống tội phạm hình sự |
|  | Phạm Ngọc Quỳnh | 1987 |  | Đại úy, Cán bộ Phòng PC02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | Lĩnh vực hình sự, phòng chống tội phạm hình sự |
|  | Vũ Văn Dũng | 1973 |  | Thượng tá, Trưởng phòng PK02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Danh Hải | 1975 |  | Trung tá, Phó Đội trưởng Phòng PA06 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Lê Huy Hùng | 1984 |  | Thiếu tá, Đội trưởng phòng PV01 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Ngô Thị Hồng Thuận |  | 1980 | Trung tá, Đội trưởng phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Thành Trung | 1979 |  | Thượng tá, Phó trưởng Phòng PA03 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Trần Thị Lan Anh |  | 1979 | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PX01 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Trần Thanh Hùng | 1974 |  | Trung tá, Đội trưởng phòng PA08 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Hoàng Cao Thắng | 1968 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PA03 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Công Lợi | 1978 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PC07 | Công an tỉnh | Cử nhân Phòng cháy và chữa cháy | An ninh trật tự |
|  | Đoàn Thị Phẩm |  | 1975 | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PC06 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Hoàng Văn Hân | 1973 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PK02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Phạm Thế Hùng | 1966 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PC01 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Phạm Ngọc Hà | 1968 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PA04 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Hải Dương | 1980 |  | Trung tá, Phó Trưởng phòng PA05 | Công an tỉnh | Cử nhân Tin học | An ninh trật tự |
|  | Huỳnh Văn Tấn Đông | 1984 |  | Trung tá, Phó Trưởng PV01 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Lê Huy Hoàng | 1981 |  | Thiếu tá, Đội trưởng phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Đình Long | 1984 |  | Trung tá, Phó Đội trưởng, Phòng PX01 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Thanh Quang | 1985 |  | Thiếu tá, Đội trưởng, Phòng PC01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Gia Định | 1979 |  | Thượng tá, Phó trưởng Phòng PC02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật  Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Đình Doanh | 1982 |  | Trung tá, Đội trưởng phòng PA09 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Đào Văn Mạnh | 1987 |  | Đại úy, Phó Đội trưởng phòng PC04 | Công an tỉnh | Cử nhân Công nghệ sinh học | An ninh trật tự |
|  | Trần Thanh Duy | 1990 |  | Đại úy, Cán bộ phòng PV01 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | Hình sự, tố tụng hình sự, |
|  | Đinh Trung Kiên | 1980 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PA02 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | Bảo vệ An ninh quốc gia |
|  | Nông Thanh Tuấn | 1975 |  | Thượng tá, Trưởng Phòng PC10 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Phạm Mạnh Hùng | 1987 |  | Thiếu tá, Đội trưởng Phòng PA04 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Lê Đình Tuấn | 1987 |  | Thiếu tá, Cán bộ phòng PA03 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Hoàng Kim Sự | 1983 |  | Trung tá, Phó Đội trưởng phòng PA03 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Hữu Đạo | 1988 |  | Đại úy, Cán bộ phòng PA03 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | Quản lý xuất nhập cảnh |
|  | Nguyễn Hữu Hiếu | 1994 |  | Thượng úy, Cán bộ phòng PA08 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | Quản lý xuất nhập cảnh |
|  | Nguyễn Thanh Quang | 1985 |  | Thiếu tá, Đội trưởng phòng PC02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | Hình sự; phòng chống tội phạm hình sự |
|  | Nguyễn Thanh Hà | 1978 |  | Trung tá, Đội trưởng, phòng PC03 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Đỗ Khắc Hồng | 1974 |  | Thượng tá, Trưởng Phòng PC11 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | Thi hành án hình sự; quản lý tạm giữ, tạm giam |
|  | Ngô Thanh Tâm | 1986 |  | Đại úy, Phó Đội trưởng, Phòng PC06 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Phạm Ngọc Thành | 1988 |  | Thiếu tá, Phó Đội trưởng Phòng PC06 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Trần Văn Hùng | 1969 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PC04 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Phạm Ngọc Dũng | 1974 |  | Trung tá, Đội trưởng phòng PC03 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Trần Xuân Sơn | 1983 |  | Trung tá, Phó Đội trưởng phòng PC09 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | Kỹ thuật hình sự, Giám định tư pháp |
|  | Nguyễn Xuân Thanh | 1973 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PA05 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Trương Văn Thủy | 1975 |  | Thượng tá, Phó trưởng Phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh quốc gia |
|  | Hồ Sỹ Giáp | 1984 |  | Trung tá, Cán bộ phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Dương Đình Thông | 1980 |  | Trung tá, Cán bộ phòng PC08 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Huỳnh Minh Nhựt | 1981 |  | Thiếu tá, Cán bộ phòng PA05 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Lê Văn Chiến | 1986 |  | Thiếu tá, Cán bộ phòng PC02 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Dương Thanh Hải | 1968 |  | Đại tá, Phó Trưởng phòng PX03 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Danh Hương | 1970 |  | Thượng tá, Trưởng Phòng PC07 | Công an tỉnh | Cử nhân Phòng cháy chữa cháy | An ninh trật tự |
|  | Trần Minh Tân | 1980 |  | Thượng tá, Phó Trưởng phòng PA01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Thế Thuận | 1982 |  | Trung tá, Phó Trưởng phòng PC10 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Lê Hữu Lương | 1978 |  | Trung tá, Giám đốc Trung tâm cai nghiện ma túy, Phòng PC04 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Đỗ Thanh Xâm |  | 1972 | Trung tá, Phó Đội trưởng, Phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân khoa học lịch sử | An ninh trật tự |
|  | Trần Ngọc Tú | 1983 |  | Trung tá, Ủy viên UBKT PX06 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Trần Thị Tuyết |  | 1983 | Trung tá, Đội trưởng, Phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Vũ Công Dũng | 1985 |  | Thiếu tá, Phó Đội trưởng, Phòng PA02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Văn Mạnh | 1983 |  | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Chu Văn Trung | 1989 |  | Thiếu tá, Phó Đội trưởng, Phòng PA02 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Chí Công | 1984 |  | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PV01 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Đình Thông | 1985 |  | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PC02 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Nguyễn Văn Doanh | 1986 |  | Trung tá, Phó Đội trưởng Phòng PC03 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Bùi Thị Kim Dung |  | 1986 | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PC11 | Công an tỉnh | Thạc sĩ Luật | An ninh trật tự |
|  | Phạm Việt Hùng | 1986 |  | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PV01 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Đinh Thị Hồng Thúy |  | 1990 | Đại úy, Cán bộ Phòng PC04 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Phạm Thế Hào | 1999 |  | Trung úy, Cán bộ Phòng PC07 | Công an tỉnh | Cử nhân Phòng cháy chữa cháy | An ninh trật tự |
|  | Đỗ Minh Đoan |  | 1977 | Trung tá, Đội trưởng, Phòng PC08 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Hoàng Văn Hải | 1977 |  | Trung tá, Cán bộ Phòng PC08 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Trương Công Hải | 1988 |  | Thiếu tá, Phó Đội trưởng, Phòng PC08 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Trần Thị Vân |  | 1984 | Thiếu tá, Cán bộ Phòng PC08 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Phan Văn Sỹ | 1983 |  | Trung tá, Đội trưởng Phòng PC06 | Công an tỉnh | Cử nhân Luật | An ninh trật tự |
|  | Đinh Thị Kiều Lương |  | 1972 | Phó Chánh tòa hình sự  Thẩm phán trung cấp | Tòa án nhân dân tỉnh | Thạc sĩ Luật | Hình sự và Tố tụng Hình sự |
|  | Doãn Cao Sơn | 1975 |  | Trưởng phòng 2 | VKSND tỉnh Đồng Nai | Thạc sĩ Luật | Hình sự và Tố tụng Hình sự |
|  | Nguyễn Như Quang Nhật | 1974 |  | Phó Trưởng phòng 2 | VKSND tỉnh Đồng Nai | Thạc sĩ Luật | Hình sự và Tố tụng Hình sự |
|  | Lê Văn Cao | 1979 |  | Kiểm sát viên trung cấp | VKSND tỉnh Đồng Nai | Thạc sĩ Luật | Hình sự và Tố tụng Hình sự |
|  | Lê Quang Y | 1970 |  | Chủ nhiệm | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ Luật | Dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân, gia đình |
|  | Hà Mạnh Tường | 1968 |  | Phó Chủ nhiệm | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Trần Cao Đại Kỳ Quân | 1976 |  | Phó Chủ nhiệm | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Nguyễn Đình Hải | 1964 |  | Ủy viên BCN | Đoàn Luật sư | Cử nhân luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Mai Long Định | 1978 |  | Ủy viên BCN | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Huỳnh Hữu Nam | 1975 |  | Ủy viên BCN | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Nguyễn Đức | 1948 |  | Luật sư | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Hoàng Liên Sơn | 1965 |  | Luật sư | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Trần Văn Giáp | 1985 |  | Luật sư | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Nguyễn Như Tuấn | 1986 |  | Luật sư | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Đào Nguyễn Hương Duyên |  | 1975 | Luật sư | Đoàn Luật sư | Tiến sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Trần Thị Lan |  | 1986 | Luật sư | Đoàn Luật sư | Thạc sĩ luật | Hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân gia đình, KDTM, lao động |
|  | Phan Văn Châu | 1961 |  | Chủ tịch | Hội Luật gia tỉnh | Thạc sĩ Luật | Hình sự, dân sự |
|  | Dương Văn Tín | 1961 |  | Phó Chủ tịch | Hội Luật gia tỉnh | Cử nhân Luật | Các chính sách, pháp luật |
|  | Vòng Khiềng | 1955 |  | Giám đốc Trung tâm Tư vấn pháp luật | Hội Luật gia tỉnh | Cử nhân Luật | Tư vấn viên Trung tâm Tư vấn pháp luật |
|  | Ngô Văn Định | 1963 |  | Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn pháp luật | Hội Luật gia tỉnh | Cử nhân Luật | Nhiều lĩnh vực |
|  | Chu Văn Hiển | 1982 |  | Phó trưởng Ban Tuyên truyền, phổ biến và xây dựng pháp luật | Hội Luật gia tỉnh | Cử nhân Luật | Các chính sách, pháp luật |
|  | Phạm Thị Phương |  | 1989 | Phó Chánh Văn phòng | Hội Luật gia tỉnh | Cử nhân Luật | Các chính sách, pháp luật |
|  | Phạm Đình Đức | 1956 |  | Tư vấn viên Trung tâm Tư vấn pháp luật | Hội Luật gia tỉnh | Cử nhân Luật | Nhiều lĩnh vực |
|  | Nguyễn Thành Lượng | 1961 |  | Hội viên | Hội Luật gia tỉnh | Thạc sĩ Luật | Các chính sách, pháp luật |
|  | Trần Quảng Ninh | 1980 |  | Trưởng phòng Quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp số 3 | Chi Cục Thuế khu vực XV | Thạc sĩ Kinh tế | Thuế |
|  | Võ Anh Đức | 1972 |  | Chuyên viên | Chi Cục Hải quan khu vực XVIII | Cử nhân Luật | Hải quan |
|  | Nguyễn Thị Quy |  | 1971 | Phó Giám đốc | Bảo hiểm xã hội  khu vực V | Bác sĩ chuyên khoa I | Bảo hiểm xã hội |
|  | Ngô Tiến Dũng | 1976 |  | Phó Chánh Văn phòng | Bảo hiểm xã hội  khu vực V | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh | Bảo hiểm xã hội |
|  | Hồ Thị Tú |  | 1979 | Phó Trưởng phòng Truyền thông | Bảo hiểm xã hội  khu vực V | Cử nhân Kế toán | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |
|  | Cao Quốc Sang | 1968 |  | Phó Giám đốc | Đài Phát thanh –và Truyền hình  Đồng Nai | Cử nhân Báo chí | Báo chí |
|  | Đinh Kim Tuấn | 1975 |  | Phó Tổng Biên tập | Báo Đồng Nai | Thạc sĩ Báo chí | Báo chí |
|  | Đặng Thị Ngọc Thư |  | 1981 | Phụ trách Ban Pháp luật Đời sống – Bạn đọc | Báo Đồng Nai | Cử nhân Báo chí | Báo chí |
|  | Đoàn Văn Phú | 1974 |  | Phóng viên | Báo Đồng Nai | Cử nhân Báo chí; Cử nhân Luật | Báo chí |
|  | Lê Thành Nhân | 1980 |  | Phóng viên | Báo Đồng Nai | Cử nhân Ngữ văn | Báo chí |
|  | Nguyễn Ngọc Hưng | 1966 |  | Phó Hiệu trưởng | Trường Đại học Đồng Nai | Thạc sĩ Luật | Kinh tế - luật |
|  | Trần Hạnh |  | 1980 | Trưởng Khoa Y – Dược - Khoa học cơ bản | Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai | Thạc sĩ Chính trị học | Phòng, chống bạo lực giới, công tác thanh niên, đoàn thể, các luật mới ban hành |
|  | Cao Thị Xuân |  | 1980 | Trưởng phòng Công tác HSSV | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai | Thạc sĩ Luật Hành chính | Giáo dục, đào tạo |
|  | Đoàn Thu Cúc |  | 1978 | Trưởng phòng Tổ chức hành chính | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai | Cử nhân ngành Luật | Giáo dục, đào tạo |
|  | Đinh Thị Lan Hương |  | 1980 | Phó Giám đốc | Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai | Thạc sỹ văn hóa | - Di tích lịch sử văn hóa  - Bảo tồn đa dạng sinh học |
|  | Nguyễn Ngọc Tuấn | 1972 |  | Uỷ viên BCH | Liên đoàn doanh nghiệp tỉnh | Cử nhân Luật | Các lĩnh vực pháp luật về doanh nghiệp |
|  | Bùi Thị Vân Anh |  | 1987 | Phó Trưởng phòng Kiểm tra, Thanh tra, Pháp chế | Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai | Thạc sĩ Luật | Doanh nghiệp, thương mại |
|  | Trần Thị Xây |  | 1984 | Chuyên viên | Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai | Cử nhân Luật | Đất đai |